

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho giai đoạn hoạt động
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020**

Thành phố Hà Nội - Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 36
Phụ lục: Thông tin các khoản vay và nợ dài hạn	37 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thanh Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Kỳ	Thành viên
Ông Trần Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên
Ông Đào Truyền	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 23/6/2020
Ông Trần Đăng Hiền	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 23/6/2020
Ông Đỗ Thanh Sơn	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 23/6/2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Cao Kỳ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/5/2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Vân	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Phan Công Bình	Thành viên
Ông Lê Hải Thuyết	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

17
ÔN
T
ĐÁ
V
H
HÀ
3/2

Số: 165/2020/RSMHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa**

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/8/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2019 đang được sử dụng làm số liệu so sánh cho Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2020 lần lượt đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán số 0696/VN1A-HN-BC ngày 24/3/2020 và kết luận chấp nhận toàn phần theo báo cáo soát xét số 0219/VN1A-HN-BC ngày 14/8/2019.



Hoàng Thị Vinh
Giám đốc Kiểm toán
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		531.371.079.532	557.125.952.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	40.048.002.435	110.477.880.554
1. Tiền	111		21.724.202.435	3.001.421.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.323.800.000	107.476.459.550
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		236.745.570.000	267.386.882.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	236.745.570.000	267.386.882.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.794.514.135	91.905.244.554
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	50.670.410.176	33.831.138.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	52.105.458.984	40.044.646.896
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	16.255.947.993	20.508.133.693
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(5.237.303.018)	(2.479.264.983)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	590.910
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	125.955.242.743	86.571.482.101
1. Hàng tồn kho	141		125.955.242.743	86.571.482.101
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.827.750.219	784.463.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.694.198.917	784.463.057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	12.061.471.038	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	1.072.080.264	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.420.940.609.931	1.432.192.483.308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		324.448.000	184.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	324.448.000	184.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.216.391.646.333	1.252.164.644.921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	1.210.463.686.814	1.245.252.743.849
Nguyên giá	222		3.136.276.330.470	3.071.498.018.989
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.925.812.643.656)	(1.826.245.275.140)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	5.927.959.519	6.911.901.072
Nguyên giá	228		18.986.576.121	18.913.659.716
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.058.616.602)	(12.001.758.644)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		68.336.973.498	42.766.598.995
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	68.336.973.498	42.766.598.995
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		39.304.203.099	40.320.549.105
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	4.12	4.650.000.000	4.650.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.12	23.690.770.000	23.690.770.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.12	(1.726.566.901)	(710.220.895)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	12.690.000.000	12.690.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		96.583.339.001	96.756.690.287
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	96.583.339.001	96.756.690.287
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.952.311.689.463	1.989.318.435.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.556.874.385.122	1.346.468.247.324
I. Nợ ngắn hạn	310		754.523.189.884	558.983.136.027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	272.671.217.371	105.653.930.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	45.864.469.199	36.615.400.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	1.470.976.279	10.418.753.909
4. Phải trả người lao động	314		88.166.791.041	107.101.475.628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	24.896.428.621	15.255.808.330
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.182.537.910	4.268.948.859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	45.150.446.120	70.986.054.184
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	244.827.110.588	202.187.754.345
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.293.212.755	6.495.009.729
II. Nợ dài hạn	330		802.351.195.238	787.485.111.297
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	85.157.097.065	58.337.585.435
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	706.569.016.181	718.365.843.870
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.625.081.992	10.781.681.992
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395.437.304.341	642.850.188.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	395.437.304.341	642.850.188.250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.512.960.000	415.512.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.512.960.000	415.512.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.343.428.181	27.343.428.181
4. Cổ phiếu quỹ	415		(11.173.978.888)	(11.173.978.888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		112.311.822.070	112.311.822.070
6. (Lỗ) lũy kế/LN sau thuế chưa phân phối	421		(148.086.253.658)	99.326.630.251
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		82.098.981.506	63.409.245.590
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(230.185.235.164)	35.917.384.661
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.952.311.689.463	1.989.318.435.574



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chí
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	2.236.118.404.561	2.511.364.616.504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		2.236.118.404.561	2.511.364.616.504
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	2.372.799.993.830	2.489.026.002.414
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và dịch vụ	20		(136.681.589.269)	22.338.614.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	11.140.092.775	11.399.418.889
7. Chi phí tài chính	22	5.4	34.146.775.359	26.340.466.038
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.737.200.097	25.667.716.184
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	36.265.885.775	34.410.729.868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	43.372.385.451	31.719.796.300
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(239.326.543.079)	(58.732.959.227)
11. Thu nhập khác	31		10.697.945.337	19.719.534.256
12. Chi phí khác	32		1.556.637.422	938.267.999
13. Lợi nhuận khác	40		9.141.307.915	18.781.266.257
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế	50		(230.185.235.164)	(39.951.692.970)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(230.185.235.164)	(39.951.692.970)
18. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.3	(5.875)	(1.375)
19. (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	70	4.19.4	(4.196)	(1.375)



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chí
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ) trước thuế	01	5.8	(230.185.235.164)	(39.951.692.970)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		102.612.874.264	94.029.310.455
- Các khoản dự phòng	03		3.830.464.113	29.393.085
- Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		328.690.224	608.179.720
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(10.244.164.209)	(10.662.544.204)
- Chi phí lãi vay	06		32.737.200.097	25.667.716.184
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(100.920.170.675)	69.720.362.270
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(31.214.316.101)	(29.033.943.684)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(39.383.760.642)	(27.324.761.969)
- Tăng các khoản phải trả	11		175.303.569.622	36.173.449.755
- (Tăng) chi phí trả trước	12		(736.384.574)	(8.175.504.476)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.562.074.991)	(21.823.441.676)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(5.658.388.588)	(5.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.849.860.000	390.160.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.734.105.719)	(11.956.642.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38.055.771.668)	2.969.677.967
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(101.819.693.312)	(64.809.573.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		234.803.500	-
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		(75.000.000.000)	(78.041.312.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		105.641.312.000	92.050.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.055.633.031	11.740.488.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62.887.944.781)	(39.060.397.160)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.18	885.138.614.147	932.875.000.309
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.18	(854.624.775.817)	(970.734.346.904)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.010.203.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30.513.838.330	(45.869.550.195)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(70.429.878.119)	(81.960.269.388)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	110.477.880.554	145.034.518.047
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	40.048.002.435	63.074.248.659



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chí
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Điện lực Khánh Hòa - Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2005. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200601069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 30/6/2005 và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 08/5/2018.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BTC ngày 05/02/2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01/4/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 415.512.960.000 VND. Trong đó, tỷ lệ cổ phần của Nhà nước chiếm 51,53% tỷ lệ cổ phần do cán bộ, công nhân viên trong Công ty nắm giữ và cổ phần bán ra ngoài doanh nghiệp chiếm 48,47%.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và giao dịch trên sàn HOSE với mã KHP từ ngày 14/7/2005. Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2020 là 1.013 người (tại ngày 31/12/2019 là 1.034 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Điện lực và xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng, quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống năng lượng tái tạo;
- Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Các hoạt động khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa, cụ thể:

STT	Tên Công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư trên báo cáo tài chính	Tỷ lệ phần sở hữu
1	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	4.650.000.000	31%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với kế hoạch và so với cùng kỳ năm trước thì doanh thu và kết quả hoạt động trong 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty cũng bị sụt giảm đáng kể.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ theo chính sách của Chính phủ, cho nên Công ty không nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/6/2020 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí công tơ xuất dùng và chi phí công tơ phát triển mới;
- Các khoản chi phí trả trước khác (chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng chờ phân bổ).

Đối với công cụ dụng cụ là công tơ điện, Công ty áp dụng thời gian phân bổ không vượt quá 05 năm từ ngày xuất dùng theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/02/2017 ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Thông báo số 6381/EVN-TCKT ngày 05/12/2018 về hướng dẫn phân bổ giá trị công tơ điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 10

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Cho mục đích của Báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê tài sản.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

3.14 Doanh thu

Doanh thu phát sinh từ giao dịch được xác định bởi thỏa thuận giữa Công ty với bên mua hoặc bên sử dụng tài sản. Nó được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Doanh thu (tiếp)

Doanh thu dịch vụ bán điện

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu dịch vụ bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện của kỳ sử dụng điện gần nhất trước ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Lãi từ các khoản đầu tư, lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư khoản đầu tư hoặc các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

3.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

36/1
GỘP
TI
TOÁN
(1V)
CHI
HÀ
GIẢ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng, hoa hồng, chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh với lãi hoặc lỗ từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh với lãi hoặc lỗ từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh. Kết quả kinh doanh của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020 đang bị lỗ, do đó, Công ty chưa ước tính nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế suất giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

00
TY
TUY
NA
ANH
DI
TPV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	218.443.944	218.095.706
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.033.613.202	2.783.325.298
Tiền đang chuyển	472.145.289	-
Các khoản tương đương tiền	18.323.800.000	107.476.459.550
Cộng	40.048.002.435	110.477.880.554

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/6/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần	236.745.570.000	-	267.386.882.000	-
Cộng	236.745.570.000	-	267.386.882.000	-
Dài hạn				
Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần	12.690.000.000	-	12.690.000.000	-
Cộng	12.690.000.000	-	12.690.000.000	-

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Các khoản phải thu bên thứ ba	50.670.410.176	33.831.138.038
Viettel Khánh Hòa - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	1.800.146.972	4.798.001.562
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mường Thanh	4.179.410.500	4.741.010.500
Công ty Cổ phần Dệt May Nha Trang	577.621.473	2.436.596.283
Công ty Cổ phần Khai thác Thủy điện Sông Giang	-	1.400.000.000
Cục thuế tỉnh Khánh Hòa	1.180.769.000	1.180.769.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	4.072.000.000	-
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods	1.176.110.000	-
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Tuấn Ân	1.180.000.000	-
Các đối tượng khác	36.504.352.231	19.274.760.693
Cộng	50.670.410.176	33.831.138.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho các bên liên quan	13.547.553.200	13.547.553.200
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	13.547.553.200	13.547.553.200
Trả trước cho bên thứ ba	38.557.905.784	26.497.093.696
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Nha Trang	6.707.312.042	6.707.312.042
Công ty TNHH Xây lắp Điện Hưng Thịnh Phát	3.752.519.259	4.741.743.956
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Tuy Phước Bình Định	1.853.168.541	3.706.337.083
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp An Ngãi	3.612.755.547	-
Các đối tượng khác	22.632.150.395	11.341.700.615
Cộng	52.105.458.984	40.044.646.896

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan	298.200.000	250.600.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	298.200.000	250.600.000
Phải thu bên thứ ba	15.957.747.993	20.257.533.693
Phải thu lãi tiền gửi	10.394.338.321	8.062.757.991
Ký cược, ký quỹ	1.733.860.650	1.262.396.000
Phải thu người lao động	1.256.471.746	1.231.532.594
Phải thu khác	2.573.077.276	9.700.847.108
Cộng	16.255.947.993	20.508.133.693
Dài hạn		
Phải thu bên thứ ba	324.448.000	184.000.000
Ký cược, ký quỹ	324.448.000	184.000.000
Cộng	324.448.000	184.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự phòng phải thu khách hàng tiền điện	(116.230.095)	(114.640.562)
Dự phòng phải thu khách hàng khác	(5.030.072.923)	(2.299.624.421)
Dự phòng các khoản trả trước cho nhà cung cấp	(91.000.000)	(65.000.000)
Cộng	(5.237.303.018)	(2.479.264.983)

4.7 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Giá gốc	125.955.242.743	86.571.482.101
Nguyên liệu, vật liệu	64.867.228.310	39.224.720.633
Công cụ, dụng cụ	15.841.933.806	5.115.350.870
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.246.080.627	42.231.410.598
Cộng	125.955.242.743	86.571.482.101

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước khác	1.694.198.917	784.463.057
Cộng	1.694.198.917	784.463.057
Dài hạn		
Chi phí công tơ xuất dùng	65.410.919.921	66.571.835.714
Chi phí công tơ phát triển mới	15.055.232.269	14.904.392.110
Công cụ, dụng cụ	16.089.633.776	15.159.848.198
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.553.035	120.614.265
Cộng	96.583.339.001	96.756.690.287

51
 CÔNG
 T
 TO/
 V
 CHI
 H/
 GI/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	237.049.812.343	999.350.947.903	1.726.932.511.002	99.068.352.582	9.096.395.159	3.071.498.018.989
Mua sắm	-	11.192.002.900	6.586.790.000	-	-	17.778.792.900
XDCB hoàn thành	-	11.893.478.907	31.589.618.575	748.909.657	-	44.232.007.139
Nhận bàn giao từ đơn vị bên ngoài	-	2.471.727.272	3.729.774.259	-	-	6.201.501.531
Tăng khác/(giảm) khác	-	74.765.529	(1.531.527.195)	(95.125.052)	-	(1.551.886.718)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.882.103.371)	-	-	-	(1.882.103.371)
Tại ngày 30/6/2020	237.049.812.343	1.023.100.819.140	1.767.307.166.641	99.722.137.187	9.096.395.159	3.136.276.330.470
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	69.417.426.940	613.801.504.884	1.095.394.604.494	44.907.241.293	2.724.497.529	1.826.245.275.140
Khấu hao	4.935.010.788	32.279.487.635	54.210.070.115	9.219.603.450	911.844.318	101.556.016.306
(Giảm) khác	-	(40.680.711)	(438.791.314)	(4.925.046)	-	(484.397.071)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.504.250.719)	-	-	-	(1.504.250.719)
Tại ngày 30/6/2020	74.352.437.728	644.536.061.089	1.149.165.883.295	54.121.919.697	3.636.341.847	1.925.812.643.656
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	167.632.385.403	385.549.443.019	631.537.906.508	54.161.111.289	6.371.897.630	1.245.252.743.849
Tại ngày 30/6/2020	162.697.374.615	378.564.758.051	618.141.283.346	45.600.217.490	5.460.053.312	1.210.463.686.814

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 1.022.921.573.893 VND (tại ngày 01/01/2020 là 984.987.048.142 VND). Một số tầng của tòa nhà điều hành của Công ty trong khoản mục "Nhà cửa vật kiến trúc" đang được một số đơn vị khác thuê, sử dụng làm văn phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒASố 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho giai đoạn hoạt động
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.10 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	13.089.143.285	5.824.516.431	18.913.659.716
Tăng do XDCB hoàn thành	-	72.916.405	72.916.405
Tại ngày 30/6/2020	13.089.143.285	5.897.432.836	18.986.576.121
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	8.351.692.017	3.650.066.627	12.001.758.644
Khấu hao	936.830.766	120.027.192	1.056.857.958
Tại ngày 30/6/2020	9.288.522.783	3.770.093.819	13.058.616.602
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	4.737.451.268	2.174.449.804	6.911.901.072
Tại ngày 30/6/2020	3.800.620.502	2.127.339.017	5.927.959.519

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Lắp đặt thiết bị trung áp nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực thành phố Nha Trang – Phân kỳ đầu tư 2018	129.981.163	4.334.572.041
Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Ninh Hòa	4.731.036.821	4.486.501.155
Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Vạn Ninh	307.224.330	4.106.697.342
Nâng cấp cải tạo công nghệ thông tin và viễn thông dùng riêng	5.599.763.276	13.018.458
Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 480 và 475-E27 khu vực TT Nha Trang	6.700.516.684	988.637
Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471,472-E27 và 474-E31	6.032.029.031	-
Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 474-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải	4.774.952.338	1.246.364
Các công trình xây dựng cơ bản khác	40.061.469.855	29.823.574.998
Cộng	68.336.973.498	42.766.598.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.12 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/6/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết	4.650.000.000	-	4.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	4.650.000.000	-	4.650.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.690.770.000	(1.726.566.901)	23.690.770.000	(710.220.895)
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	11.975.000.000	-	11.975.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	11.715.770.000	(1.726.566.901)	11.715.770.000	(710.220.895)
Cộng	28.340.770.000	(1.726.566.901)	28.340.770.000	(710.220.895)

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

4.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả bên liên quan	208.946.797.804	59.144.952.012
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	195.925.787.793	57.929.503.648
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo Điện tử Điện lực Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	12.600.970.008	1.202.928.364
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	420.040.003	12.520.000
Phải trả người bán bên thứ ba	63.724.419.567	46.508.978.171
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Tuy Phước Bình Định	12.734.280.188	1.983.356.100
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dây và Cáp điện Đại Long	6.328.572.129	1.798.775.396
Các đối tượng khác	44.661.567.250	42.726.846.675
Cộng	272.671.217.371	105.653.930.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Bên thứ ba trả tiền trước		
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Khánh Hòa	14.417.635.025	14.417.635.025
Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Nha Trang	5.750.148.030	5.750.148.030
Công ty TNHH KN Cam Ranh	1.748.791.000	2.196.126.500
Công ty Cổ phần Tuấn Ân Khánh Hòa	-	1.770.000.000
Công ty TNHH Điện lực Vân Phong	9.261.992.000	-
Công ty Cổ phần Carana Resort	1.321.053.427	-
Các đối tượng khác	13.364.849.717	12.481.491.305
Cộng	45.864.469.199	36.615.400.860

17/1
CNI
TN
ÁN
VII
-H N
IÀ
ẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/6/2020 VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		228.802.398.600	216.740.927.562	12.061.471.038	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	845.729.444	10.900.000.000	10.054.270.556	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.586.308.324	5.658.388.588	-	1.072.080.264	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.986.716.141	17.075.994.902	12.412.105.340	-	322.826.579
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.154.319.660	2.302.469.360	-	1.148.149.700
Các loại thuế khác	-	-	70.657.614	70.657.614	-	-
Cộng	-	10.418.753.909	34.859.360.764	24.839.502.870	1.072.080.264	1.470.976.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	8.039.970.011	4.864.844.905
Chi phí trả nhà thầu XD CB	3.630.741.562	431.000.000
Khác	13.225.717.048	9.959.963.425
Cộng	24.896.428.621	15.255.808.330

4.17 Phải trả khác

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	43.610.043.590	43.610.043.590
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</i>	21.108.307.379	21.108.307.379
- Dự án Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh (i)	14.876.401.095	14.876.401.095
- Lãi vay dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV (ii)	6.231.906.284	6.231.906.284
Ban Quản lý dự án Điện nông thôn miền Trung	22.501.736.211	22.501.736.211
- Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV (ii)	22.501.736.211	22.501.736.211
Các khoản phải trả bên thứ ba	1.540.402.530	27.376.010.594
Các khoản phải trả khác	1.421.652.530	1.593.245.654
Tiền ký cược sử dụng điện	118.750.000	25.782.764.940
Cộng	45.150.446.120	70.986.054.184
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan	58.337.585.435	58.337.585.435
<i>Ban Quản lý dự án Điện nông thôn miền Trung</i>	58.337.585.435	58.337.585.435
- Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV (ii)	58.337.585.435	58.337.585.435
Các khoản phải trả bên thứ ba	26.819.511.630	-
Tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán điện	26.819.511.630	-
Cộng	85.157.097.065	58.337.585.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.17 Các khoản phải trả ngắn và dài hạn (tiếp)

(i) Phải trả ngắn hạn tương ứng với vốn khấu hao cơ bản từ "Dự án Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh" nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.

(ii) Phải trả khác Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV phản ánh giá trị phải trả khác tương ứng với giá trị tài sản tạm bàn giao từ Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn miền Trung cho Công ty theo Thông báo số 4906/CREB-TCKT ngày 07/11/2018 và Công văn số 631/CREB-TCKT ngày 27/02/2019 về việc tạm tăng tài sản cố định với giá trị lần lượt là 77.865.198.360 VND và 2.974.123.286 VND. Theo Thông báo và Công văn này, tổng giá trị tài sản tạm tăng của Công trình cải tạo và nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV từ TBA Nha Trang đi ĐZ 110kV Ninh Hòa là 80.839.321.646 VND được hình thành từ các nguồn vốn sau:

- | | |
|---|--------------------|
| ▪ Nguồn vốn vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 66.671.526.212 VND |
| ▪ Nguồn vốn khấu hao | 14.167.795.434 VND |

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày phải trả khác tương ứng với nguồn vốn vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín là các khoản phải trả dài hạn khác do khoản vay này là khoản vay dài hạn của Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn Miền Trung.

Công ty ghi nhận thêm 6.231.906.284 VND tiền lãi Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thanh toán hộ trong năm 2019 theo Công văn số 789/EVNCPC-TCKT ngày 06/02/2020.

Tại ngày 30/6/2020, khoản vay này chưa có hồ sơ chuyển đổi chủ thể hợp đồng vay từ Ban Quản lý Dự án Điện nông thôn Miền Trung sang Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.18 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2020 VND
Vay dài hạn	638.227.170.409	43.275.380.568	33.498.473.552	648.004.077.425
Các bên liên quan	52.951.399.563	136.766.421	-	53.088.165.984
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.595.365.025	40.280.753	-	15.635.645.778
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	37.356.034.538	96.485.668	-	37.452.520.206
Bên thứ ba	585.275.770.846	43.138.614.147	33.498.473.552	594.915.911.441
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	54.036.235.000	-	6.750.770.000	47.285.465.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	236.932.230.038	-	12.379.000.000	224.553.230.038
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	24.769.264.631	4.063.000.000	1.880.937.552	26.951.327.079
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	43.183.135.687	-	2.699.478.000	40.483.657.687
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam	28.738.506.633	1.952.781.600	-	30.691.288.233
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	34.941.758.654	1.945.763.750	1.020.775.000	35.866.747.404
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	108.455.659.000	15.872.170.000	1.808.513.000	122.519.316.000
Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa	54.218.981.203	19.304.898.797	6.959.000.000	66.564.880.000
Nợ dài hạn khác	167.326.427.806	191.923.803	1.336.302.265	166.182.049.344
Các bên liên quan	75.642.801.327	191.923.803	1.336.302.265	74.498.422.865
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	75.642.801.327	191.923.803	1.336.302.265	74.498.422.865
Bên thứ ba	91.683.626.479	-	-	91.683.626.479
Sở tài chính Khánh Hòa	81.656.523.255	-	-	81.656.523.255
Các đối tượng khác	10.027.103.224	-	-	10.027.103.224
Cộng	805.553.598.215	43.467.304.371	34.834.775.817	814.186.126.769
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	87.187.754.345			107.617.110.588
(Được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)				
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	75.275.047.300			95.700.952.052
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.912.707.045			11.916.158.536
Số còn phải trả dài hạn sau 12 tháng	718.365.843.870			706.569.016.181

Mục đích các khoản vay để đầu tư xây dựng các dự án ngành điện của Công ty. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày ở phụ lục đính kèm cuối Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.19 Vốn chủ sở hữu

4.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	109.680.520.904	88.875.855.249	629.768.112.082
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	51.082.773.461	51.082.773.461
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.631.301.166	(2.631.301.166)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.975.049.293)	(17.975.049.293)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(20.025.648.000)	(20.025.648.000)
Tại ngày 31/12/2019	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	112.311.822.070	99.326.630.251	642.850.188.250
Tại ngày 01/01/2020	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	112.311.822.070	99.326.630.251	642.850.188.250
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	(230.185.235.164)	(230.185.235.164)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.227.648.745)	(17.227.648.745)
Tại ngày 30/6/2020	415.512.960.000	(470.673.364)	27.343.428.181	(11.173.978.888)	112.311.822.070	(148.086.253.658)	395.437.304.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.19 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.19.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.551.296	41.551.296
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.051.296	40.051.296
- Cổ phiếu phổ thông	40.051.296	40.051.296
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.19.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(230.185.235.164)	(39.951.692.970)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
(Lỗ) từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay	(5.103.340.425)	(15.124.728.204)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	40.051.296	40.051.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(5.875)	(1.375)

4.19.4 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(230.185.235.164)	(39.951.692.970)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
(Lỗ) từ tài sản nhận bàn giao và hỗ trợ lãi vay	(5.103.340.425)	(15.124.728.204)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	40.051.296	40.051.296
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung (i)	16.020.518	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(4.196)	(1.375)

(i) Theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐLKH ngày 08/7/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần. Số cổ phiếu dự kiến phát hành trong quý III và quý IV năm 2020 là 16.020.518 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Doanh thu bán điện	2.170.287.380.635	2.430.602.272.262
- Doanh thu bán điện thương phẩm	2.167.438.919.779	2.427.041.784.264
- Doanh thu công suất phân kháng	2.848.460.856	3.560.487.998
Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	12.861.137.586	9.719.657.330
Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	40.160.575.615	57.349.777.880
- Xây lắp điện	25.402.596.185	39.195.305.938
- Khảo sát, thiết kế công trình điện	966.085.478	1.197.783.423
- Mắc dây, đặt điện	7.781.533.425	8.855.595.540
- Sửa chữa, thí nghiệm điện	6.010.360.527	8.101.092.979
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.907.979.296	8.662.338.466
Doanh thu từ nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu	3.901.331.429	5.030.570.566
Cộng	2.236.118.404.561	2.511.364.616.504

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty đã thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và Công văn số 2698/BCT-ĐTĐL ngày 16/4/2020 của Bộ Công Thương về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19. Theo đó, doanh thu miễn/giảm cho khách hàng sử dụng điện là 94.169.298.450 VND. Ngoài ra doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 giảm 167.322.487.980 VND so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do sản lượng điện bán giảm 97.230.247 kWh.

Theo Quyết định số 3137/QĐ-EVNCP ngày 17/4/2020 của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCP) về giá bán điện năm 2020 cho Công ty, EVNCP sẽ thực hiện điều chỉnh giá bán điện cho Công ty khi EVN điều chỉnh cho EVNCP để đảm bảo lợi nhuận định mức tính giá bán điện bằng 0.

5.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá vốn bán điện	2.327.752.401.576	2.430.641.970.718
Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	8.111.133.044	6.223.643.166
Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	32.139.541.090	45.945.431.953
- Xây lắp điện	21.497.852.693	32.924.146.172
- Khảo sát, thiết kế công trình điện	585.569.401	620.681.619
- Mắc dây, đặt điện	5.994.661.925	7.702.431.966
- Sửa chữa, thí nghiệm điện	4.061.457.071	4.698.172.196
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.755.715.216	2.111.076.572
Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu	3.041.202.904	4.103.880.005
Cộng	2.372.799.993.830	2.489.026.002.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.387.213.361	10.197.544.204
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	465.000.000
Doanh thu tài chính khác	752.879.414	736.874.685
Cộng	11.140.092.775	11.399.418.889

5.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	32.737.200.097	25.667.716.184
Chi phí tài chính khác	1.409.575.262	672.749.854
Cộng	34.146.775.359	26.340.466.038

5.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	16.047.435.126	15.346.951.166
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, công tơ phân bổ	10.788.258.220	10.844.531.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.515.075.107	5.266.772.870
Chi phí khác bằng tiền	1.873.221.472	2.011.624.088
Chi phí bán hàng khác	3.041.895.850	940.850.581
Cộng	36.265.885.775	34.410.729.868

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.090.801.522	15.717.429.727
Chi phí khấu hao tài sản	5.536.431.308	6.541.327.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.972.810.323	3.483.262.166
Chi phí khác bằng tiền	2.636.288.631	3.269.060.679
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.136.053.667	2.708.716.202
Cộng	43.372.385.451	31.719.796.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nhân công	153.836.078.371	144.885.804.325
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.157.770.994	43.877.806.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.969.211.865	93.812.258.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.119.472.592.461	2.242.035.080.184
Chi phí khác bằng tiền	29.017.281.394	31.715.100.325
Cộng	2.455.452.935.085	2.556.326.049.349

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và (lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(230.185.235.164)	(39.951.692.970)
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	15.555.087.344	16.072.003.957
Các khoản chênh lệch	15.555.087.344	16.072.003.957
Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	(465.000.000)
Chi phí không được trừ	15.555.087.344	16.537.003.957
Lợi nhuận sau điều chỉnh	(214.630.147.820)	(23.879.689.013)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	(214.630.147.820)	(23.879.689.013)
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>STT</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
2	Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Khánh Hòa	Công ty liên kết
4	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên Ban Quản lý
5	Các bên liên quan khác trong nội bộ Tập đoàn và bên liên quan khác theo quy định hiện hành	Bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Mua hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	2.045.303.710.061	2.216.137.970.908
Giao dịch mua điện thương phẩm	2.045.303.710.061	2.216.137.970.908
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Khánh Hòa	537.054.548	587.700.900
Giao dịch mua vật tư	537.054.548	587.700.900
Cộng	2.045.840.764.609	2.216.725.671.808

Vay nợ và lãi vay

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Giao dịch trả gốc nợ	1.336.302.265	1.337.165.138
Giao dịch trả lãi vay	1.370.774.149	1.473.263.076

Các giao dịch khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	1.066.512.883
Giao dịch phải trả khác	-	1.066.512.883
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	8.010.259.200
Giao dịch chi cổ tức	-	8.010.259.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	3.195.215.527	2.798.342.645
Cộng	3.195.215.527	2.798.342.645

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.4 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.5 "Phải thu khác";
- Thuyết minh số 4.13 "Phải trả người bán";
- Thuyết minh số 4.17 "Phải trả khác";
- Thuyết minh số 4.18 "Vay và nợ thuê tài chính".

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐLKH ngày 08/7/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty dự kiến phát hành bổ sung 16.020.518 cổ phiếu trong quý III và quý IV năm 2020. Ngày 28/7/2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản số 4665/UBCK-QLCB về việc chấp thuận việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn của Công ty. Công ty đã có văn bản số 3029/BC-ĐLKH ngày 31/7/2020 về việc công bố thông tin phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 20/8/2020.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 06/NQ-ĐLKH ngày 29/6/2020, Công ty thống nhất phê duyệt chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền mặt cho cổ đông của Công ty với tỷ lệ 2% trên mức vốn điều lệ đang lưu hành. Ngày 22/7/2020 chốt danh sách cổ đông và thời gian chi trả cổ tức từ ngày 12/8/2020. Ngày 2/7/2020, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 1210/TB-SGDHCM về việc chốt ngày đăng ký cuối cùng là ngày 22/7/2020.

Hiện nay, tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Đặc biệt là đợt bùng phát dịch lần 2 tại Việt Nam từ cuối tháng 7/2020. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.



Nguyễn Cao Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Trần Thị Triều Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chí
Người lập

PHỤ LỤC: THÔNG TIN CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
						(Bao gồm vay đến hạn trả)		(Bao gồm vay đến hạn trả)	
						Nguyên tệ	VND Quy đổi	Nguyên tệ	VND Quy đổi
	VAY DÀI HẠN								
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam								
	Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	USD	1,2%/năm	19 năm	06 tháng từ ngày 15/6/2010	671.346	15.635.645.778	671.346	15.595.365.025
2	Tổng Công ty Điện lực Miền Trung								
	TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	USD	Libor	25 năm	06 tháng từ ngày 05/02/2021	1.608.094	37.452.520.206	1.608.094	37.356.034.538
3	Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa								
	Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, cải tạo các TBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện	VND	8,29%/năm	Từ 60 tháng đến 114 tháng (tùy thuộc vào khoản vay)	01 tháng từ tháng 5/2018 đến tháng 9/2020 (tùy thuộc vào khoản vay)		66.564.880.000		54.218.981.203
4	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực								
	Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, lắp đặt thiết bị điện, thay thế MBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện	VND	9,6%/năm	120 tháng	03 tháng từ tháng 4/2020		35.866.747.404		34.941.758.654
5	Ngân hàng An Bình								
	Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	VND	9,6 %/năm	120 tháng	03 tháng từ tháng 01/2015		2.710.000.000		3.100.000.000
	Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	VND	8,8 %/năm	120 tháng	03 tháng từ tháng 9/2016		5.247.000.000		5.684.400.000
	Vay tài trợ dự án Amorphaos	VND	9,6 %/năm	120 tháng	03 tháng từ tháng 4/2017		4.725.000.000		5.075.000.000
	Dự án NCS E33 và lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	VND	9,6 %/năm	120 tháng	03 tháng từ tháng 4/2017		17.514.465.000		18.811.835.000
	Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	VND	9,6 %/năm	60 tháng	03 tháng từ tháng 01/2018		17.089.000.000		21.365.000.000
6	Ngân hàng Công thương								
	Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, lắp đặt thiết bị điện, thay thế MBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện	VND	Từ 8,2%/năm đến 8,7%/năm (tùy thuộc vào khoản vay)	Từ 120 tháng đến 240 tháng (tùy thuộc vào khoản vay)	03 tháng từ tháng 7/2014 đến tháng 5/2019 (tùy thuộc vào khoản vay)		224.553.230.038		236.932.230.038



PHỤ LỤC: THÔNG TIN CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Lãi suất	Thời hạn vay	Thời hạn trả nợ gốc	Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
						(Bao gồm vay đến hạn trả)		(Bao gồm vay đến hạn trả)	
						Nguyên tệ	VND Quy đổi	Nguyên tệ	VND Quy đổi
7	Ngân hàng Quân Đội								
	Các khoản vay liên quan đến nâng cấp cải tạo hệ thống liên quan đến ngành điện	VND	Từ 9,33%/năm đến 9,6%/năm (tùy thuộc vào khoản vay)	Từ 60 tháng đến 102 tháng (tùy thuộc vào khoản vay)	01 tháng hoặc 03 tháng từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2020 (tùy thuộc vào khoản vay)		19.182.959.079		16.873.264.631
	21250.19.800.1603479.TD (Mua TS) - Vay mua TSCĐ (MB Bank)	VND	9,6 %/năm	60 tháng	01 tháng từ tháng 01/2020		7.768.368.000		7.896.000.000
8	Ngân hàng Agribank								
	01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	VND	8,35 %/năm	120 tháng	03 tháng từ tháng 12/2019		46.820.000.000		48.628.513.000
	02.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank	VND	8,4 %/năm	120 tháng	03 tháng từ tháng 7/2019		59.933.634.000		49.353.070.000
	03.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLĐ trung áp năm 2019 - Agribank	VND	8,1 %/năm	126 tháng	03 tháng từ tháng 7/2019		15.765.682.000		10.474.076.000
9	Ngân hàng Xuất nhập khẩu								
	LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018	VND	9,3 %/năm	60 tháng	03 tháng từ tháng 3/2020		40.483.657.687		43.183.135.687
10	Ngân hàng Đầu tư Phát triển								
	01/2019/311745/HĐTD - Vay mua công tơ điện 2019 (BIDV)	VND	8,4 %/năm	60 tháng	03 tháng từ tháng 12/2020		30.691.288.233		28.738.506.633
	TỔNG						648.004.077.425		638.227.170.409
	NỢ DÀI HẠN								
1	Tổng công ty Điện lực Miền Trung								
	Dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa	USD	2,2%/năm	21 năm	06 tháng từ tháng 3/2018	3.198.730	74.498.422.865	3.256.255	75.642.801.327
2	Sở Tài chính Khánh Hòa	VND	0%/năm		12 tháng		81.656.523.255		81.656.523.255
3	Các đối tượng khác	VND	0%/năm				10.027.103.224		10.027.103.224
	TỔNG						166.182.049.344		167.326.427.806

